

BÁO CÁO
Tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển
và hải đảo năm 2015

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1673/STNMT-BHĐ ngày 08/4/2024 về việc báo cáo tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, theo chức năng nhiệm vụ được giao, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện các nội dung theo Đề cương đính kèm như sau:

1. Đánh giá tình hình triển khai thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Kế hoạch số 112/KH-UNND ngày 16/5/2023 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn (*Chi cục Thủy sản, Ban quản lý Các cảng cá, KBT biển Lý Sơn*) chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy phát triển các hoạt động thủy.

b) Công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Sở Nông Nghiệp và PTNT đã phổ biến kịp thời các nội dung liên quan của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật đến các đơn vị trực thuộc, các công chức có liên quan để biết, nắm rõ và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

- Từ năm 2016 đến nay, Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức từ 86 hội nghị tập huấn Luật Thủy sản và chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định cho các đối tượng là chủ tàu, thuyền trưởng, cán bộ các thôn liên quan, cán bộ các hội đoàn thể trong xã tại các xã ven biển, qua đó lồng ghép nội dung tuyên truyền liên quan đến Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo như: không được hủy hoại, làm suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo; không được lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ bờ biển; không có các hoạt động làm sạt lở bờ biển, suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên;...

2. Đánh giá kết quả triển khai thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Năm 2021-2022, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và nghề cá thương phẩm tỉnh Quảng Ngãi được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại *Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán “Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và nghề cá thương phẩm tỉnh Quảng Ngãi”*. Mục đích điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản là để cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học phục vụ công tác quản lý, sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững và xác định trữ lượng, sản lượng cho phép khai thác, đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản, chất lượng môi trường sống của loài thủy sản. Kết quả điều tra, cụ thể như sau:

a) Về đa dạng thành phần loài hải sản

Vùng biển tỉnh Quảng Ngãi có đa dạng sinh học cao với 1.298 loài thủy sản, trong đó gồm: 1.020 loài động vật thủy sản (651 loài cá, 157 loài giáp xác, 117 loài chân bụng, 51 loài chân đầu, 45 loài hai mảnh vỏ và 11 loài hải sâm); 125 loài rong biển; 7 loài cỏ biển; 87 loài san hô; 22 loài giun nhiều tơ; 11 loài huệ biển; 11 loài sao biển; 7 loài cầu gai; 4 loài đuôi rắn và 4 loài song kinh. Vùng biển ven bờ có đa dạng loài thủy sản phong phú nhất với 1.140 loài, tiếp đó là vùng lộng 392 loài và thấp nhất là vùng khơi với 62 loài (**Phụ lục 1**).

Xác định danh mục 53 loài động vật nguy cấp, quý hiếm ở vùng biển Quảng Ngãi. Theo danh mục của IUCN, có 36 loài nguy cấp quý hiếm, trong đó 01 loài rất nguy cấp CR, 7 loài nguy cấp EN, 20 loài sẽ nguy cấp VU và 08 loài gần bị đe dọa NT. Theo danh mục sách đỏ Việt Nam có 21 loài, trong đó 01 loài rất nguy cấp CR, 05 loài nguy cấp EN, 15 loài sẽ nguy cấp (**Phụ lục 2**).

b) Về trữ lượng nguồn lợi và khả năng khai thác bền vững

Tổng trữ lượng tức thời của nguồn lợi hải sản ở vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Quảng Ngãi là 123.088 tấn. Ở vùng biển ven bờ, trữ lượng tức thời ước tính khoảng 41.220 tấn, trong đó cá nổi nhỏ chiếm ưu thế chính với 39.584 tấn chiếm 96% và 1.635 tấn hải sản tầng đáy chiếm 4% tổng trữ lượng. Ở vùng lộng, trữ lượng tức thời khoảng 81.868 tấn, gồm: 67.437 tấn cá nổi nhỏ chiếm 82,4%; 8.760 tấn hải sản tầng đáy chiếm 10,7% và 5.635 tấn cá nổi lớn chiếm 6,9% tổng trữ lượng (**Phụ lục 3**).

Khả năng khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Quảng Ngãi là 83.654 tấn, trong đó vùng biển ven bờ khoảng 28.079 tấn và vùng lộng khoảng 55.575 tấn. Khả năng khai thác bền vững theo nhóm nguồn lợi được xác định gồm: 72.263 tấn cá nổi nhỏ, 2.738 tấn cá nổi lớn và 8.653 tấn hải sản tầng đáy. Khả năng khai thác bền vững được sử dụng là chỉ số tham chiếu trong điều chỉnh cường lực và sản lượng khai thác khi cấp hạn ngạch (**Phụ lục 4**).

c) Về khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Gành Yến có hệ sinh thái (HST) rạn san hô quan trọng, quy mô khoảng 4ha tương đối nguyên sơ, độ phủ san hô

khoảng 20-30%, với nhiều loài san hô đẹp, tập chung chủ yếu tại vụng nhỏ Gành Yến. Dải phía ngoài vùng Gành Yến là các rạn đá cứng với san hô chỉ phân bố rải rác nhưng có diện tích khá lớn. Vùng ven bờ biển phía Bắc của Gành Yến có dải san hô khoảng 30-40ha đang bị suy thoái mạnh và đan xen với hệ sinh thái rong biển. Tổng số đã xác định được 101 loài trong hệ sinh thái rạn san hô ở khu vực này, gồm: 28 loài cá; 6 loài san hô mềm; 37 loài san hô cứng; 30 loài động vật đáy cỡ lớn. Ghi nhận 40 loài nguy cấp, quý, hiếm phân bố trong hệ sinh thái rạn san hô, gồm 37 loài san hô cứng và 03 loài động vật thân mềm. (Phụ lục 5, Phụ lục 6).

3. Đề xuất, kiến nghị: Sở Nông nghiệp và PTNT không có đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung (điều, khoản, điểm) trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.

Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo đề Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- GD, PGD Sở (Đ/c Bình);
- Lưu: VT, CCTS_{tnhuong} .

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đức Bình

Phụ lục 1: Tổng hợp đa dạng loài thủy sản bắt gặp ở vùng biển và hệ sinh thái cửa sông, rạn san hô tỉnh Quảng Ngãi

STT	Nhóm loài (Lớp/ngành)		Vùng bờ				Vùng lộng				Vùng khơi				Toàn vùng			
			Bộ	Họ	Giống	Loài	Bộ	Họ	Giống	Loài	Bộ	Họ	Giống	Loài	Bộ	Họ	Giống	Loài
A	ĐỘNG VẬT THỦY SẢN																	
1	Cá mang tấm	Elasmobranchii	1	4	5	9	4	10	14	18	3	4	8	15	4	11	19	33
2	Cá toàn đầu	Holocephali					1	1	1	1					1	1	1	1
3	Cá vây tia	Actinopterygii	16	98	251	490	17	88	178	303	3	14	31	46	20	124	319	617
4	Giáp xác	Malacostraca	3	32	72	141	2	19	29	48					3	35	78	157
5	Chân đầu	Cephalopoda	4	6	14	36	3	5	9	21	1	1	1	1	4	6	14	38
6	Chân bụng	Gastropoda	8	35	61	118	1	1	1	1					8	35	61	118
7	Hai mảnh vỏ	Bivalvia	10	18	29	45									10	18	29	45
8	Hải sâm	Holothuroidea	2	3	8	11									2	3	8	11
	Tổng		44	196	440	850	28	124	232	392	7	19	40	62	52	233	529	1.020
B	NHÓM KHÁC																	
9	Cầu gai	Echinoidea	3	3	7	7									3	3	7	7
10	Đuôi rắn	Ophiuroidea	1	2	4	4									1	2	4	4
11	Giun nhiều tơ	Polychaeta	6	10	20	22									6	10	20	22
12	Huệ biển	Crinoidea	1	1	10	11									1	1	10	11
13	Sao biển	Asteroidea	3	6	10	11									3	6	10	11
14	San hô	Anthozoa	2	20	50	87									2	20	50	87
15	Song kính	Amphineura	1	1	2	4									1	1	2	4
16	Rong biển	Seaweed	24	47	83	125									24	47	83	125
17	Cỏ biển	Seagrass	1	2	5	7									1	2	5	7
	Tổng		42	92	191	278									42	92	191	278
	TỔNG SỐ		86	288	631	1.128	28	124	232	392	7	19	40	62	94	325	720	1.298

Ghi chú: Kết quả tổng hợp tập trung vào đối tượng hải sản có giá trị kinh tế hoặc quan trọng với hệ sinh thái. Không bao gồm nhóm thực vật phù du, động vật phù du, động vật đáy cỡ nhỏ và các nhóm khác

Phụ lục 2: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm ở vùng biển Quảng Ngãi

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Vùng bờ	Vùng lộng	Vùng khơi	IUCN 2022	Sách đỏ 2007
1	<i>Harpadon nehereus</i> (Hamilton, 1822)	Cá khoai	*			NT	
2	<i>Trachurus japonicus</i> (Temminck & Schlegel, 1844)	Cá sòng nhật	*	*		NT	
3	<i>Nemipterus virgatus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá lạng vây đuôi dài	*	*		VU	
4	<i>Scomberomorus commerson</i> (Lacepède, 1800)	Cá thu vạch	*	*	*	NT	
5	<i>Thunnus obesus</i> (Lowe, 1839)	Cá ngừ mắt to		*	*	VU	
6	<i>Evynnis cardinalis</i> (Lacepède, 1802)	Cá miễn sành hai gai, cá bánh đường	*	*		EN	
7	<i>Hippocampus histrix</i> Kaup, 1856	Cá ngựa gai	*			VU	VU
8	<i>Hippocampus kelloggi</i> Jordan & Snyder, 1901	Cá ngựa thân trắng	*	*		VU	
9	<i>Hippocampus kuda</i> Bleeker, 1852	Cá ngựa đen	*			VU	EN
10	<i>Hippocampus spinosissimus</i> Weber, 1913	Cá ngựa gai	*			VU	
11	<i>Hippocampus trimaculatus</i> Leach, 1814	Cá ngựa ba chấm	*			VU	EN
12	<i>Carcharhinus dussumieri</i> (Müller & Henle, 1839)	Cá mập đúc xu			*	EN	
13	<i>Carcharhinus falciformis</i> (Müller & Henle, 1839)	Cá mập da trơn			*	VU	
14	<i>Carcharhinus melanopterus</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	Cá mập vây đen			*	VU	
15	<i>Carcharhinus sorrah</i> (Müller & Henle, 1839)	Cá mập miệng rộng			*	NT	
16	<i>Proscyllium habereri</i> Hilgendorf, 1904	Cá nhám môi nhọn		*		VU	
17	<i>Cephaloscyllium umbratile</i> Jordan & Fowler, 1903	Cá nhám lông nhung		*		NT	EN
18	<i>Dasyatis akajei</i> (Müller & Henle, 1841)	Cá đuối bông đỏ	*			NT	
19	<i>Dasyatis bennetti</i> (Müller & Henle, 1841)	Cá đuối bông lồi	*		*	VU	
20	<i>Dasyatis brevis</i> (Garman, 1880)	Cá đuối bông	*			VU	
21	<i>Dasyatis sinensis</i> (Steindachner, 1892)	Cá đuối bông Trung Hoa			*	EN	
22	<i>Dasyatis zugei</i> (Müller & Henle, 1841)	Cá đuối bông mõm nhọn	*			VU	
23	<i>Taeniura meyeni</i> Müller & Henle, 1841	Cá đuối tròn			*	VU	
24	<i>Gymnura japonica</i> (Temminck & Schlegel, 1850)	Cá đuối bướm Nhật Bản	*			VU	
25	<i>Mobula eregoodootenkee</i> (Bleeker, 1859)	Cá ó dơi sừng dài		*	*	EN	
26	<i>Mobula mobular</i> (Bonnaterre, 1788)	Cá ó dơi khổng lồ, cá đuối quý		*	*	EN	
27	<i>Dipturus tenuis</i> (Jordan & Fowler, 1903)	Cá đuối mũi nhọn		*		NT	

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Vùng bờ	Vùng lộng	Vùng khơi	IUCN 2022	Sách đỏ 2007
28	<i>Okamejei acutispina</i> (Ishiyama, 1958)	Cá đuối gai nhọn		*		VU	
29	<i>Okamejei boesemani</i> (Ishihara, 1987)	Cá đuối	*	*		VU	
30	<i>Okamejei hollandi</i> (Jordan & Richardson, 1909)	Cá đuối quạt	*	*		VU	
31	<i>Okamejei kenojei</i> (Müller & Henle, 1841)	Cá đuối đốm mắt		*		VU	
32	<i>Platyrrhina sinensis</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá đuối đĩa Trung Hoa	*	*		EN	
33	<i>Rhinobatos schlegelii</i> Müller & Henle, 1841	Cá giống dài lưỡi cày		*		CR	
34	<i>Chiloscyllium punctatum</i> Müller & Henle, 1838	Cá nhám trúc vằn		*		NT	
35	<i>Squalus megalops</i> (Macleay, 1881)	Cá nhám góc		*		EN	
36	<i>Chimaera phantasma</i> Jordan & Snyder, 1900	Cá Chime		*		VU	
37	<i>Tridacna squamosa</i> Lamarck, 1819	Trai tai tượng nhỏ	*				VU
38	<i>Tridacna maxima</i> (Roding, 1798)	Trai tai tượng lớn	*				VU
39	<i>Antennarius striatus</i> (Shaw, 1794)	Cá lưỡi dong	*	*			VU
40	<i>Bodianus axillaris</i> (Bennett, 1832)	Cá bàng chài axin	*				VU
41	<i>Satyrichthys rieffeli</i> (Kaup, 1859)	Cá chào mào gai		*			VU
42	<i>Aulostomus chinensis</i> (Linnaeus, 1766)	Cá kèn Trung Hoa	*				EN
43	<i>Doryrhamphus excisus</i> Kaup, 1856	Cá chìa vôi sọc xanh	*				VU
44	<i>Trachyrhamphus serratus</i> (Temminck & Schlegel, 1850)	Cá chìa vôi mõm răng cưa	*				VU
45	<i>Zeus faber</i> Linnaeus, 1758	Cá dây Nhật Bản		*			EN
46	<i>Charybdis feriatius</i> Linnaeus, 1758	Ghẹ đỏ, ghẹ chữ thập	*	*			VU
47	<i>Ranina ranina</i> (Linnaeus, 1758)	Cua huỳnh đế	*	*			VU
48	<i>Ibacus ciliatus</i> von Siebold, 1824	Tôm vỹ biển sâu	*	*			VU
49	<i>Thenus orientalis</i> Lund, 1793	Tôm mũ ni	*				VU
50	<i>Sepia pharaonis</i> Ehrenberg, 1831	Mực nang vằn hổ	*	*			VU
51	<i>Loligo chinensis</i> Gray, 1849	Mực ống Trung Hoa	*	*			VU
52	<i>Tectus niloticus</i> Linnaeus', 1767	Ốc đụn cái	*				CR
53	<i>Haliotis ovina</i> Gmelin, 1791	Báo ngư bầu dục	*				VU
	Tổng số		32	28	11	36	22

Phụ lục 3: Trữ lượng tức thời nguồn lợi thủy sản ở vùng biển tỉnh Quảng Ngãi

Nhóm nguồn lợi	Nhóm đối tượng	Vùng bờ	Vùng lộng	Vùng khơi	Tổng trữ lượng (tấn)
Cá nổi nhỏ	Cá cơm	6.023	11.421	5.779	23.222
	Cá khế	2.177	4.429	1.664	8.270
	Cá hố	6.670	10.004	5.124	21.798
	Cá trích	4.106	8.346	3.711	16.162
	Cá bạc má	5.972	12.279	4.411	22.662
	Cá nổi nhỏ khác	2.315	2.094	456	4.865
	Cá nục	8.173	13.076	6.524	27.773
	Cá ngừ	4.149	5.825	3.106	13.080
	Tổng	39.584	67.473	30.775	137.832
Cá nổi lớn	Cá ngừ vây vàng			3.338	3.338
	Cá ngừ mắt to			440	440
	Cá ngừ sọc dưa		1.287	10.737	12.024
	Cá ngừ nhỏ		1.542	12.866	14.408
	Cá thu		567	4.735	5.302
	Cá loài khác		2.239	18.685	20.924
	Tổng		5.635	50.801	56.436
Hải sản tầng đáy	Cá	1.073	7.261		8.334
	Giáp xác	314	600		914
	Chân đầu	221	899		1.120
	Hai mảnh vỏ	2	0		2
	Chân bụng	6	0		7
	Hải sâm	1	0		1
	Cầu gai	15	0		15
	Sao biển	3	0		3
	Sên biển	0	0		0
	Tổng	1.635	8.760	0	10.396
Tổng số		41.220	81.868	81.576	204.664

Phụ lục 4: Khả năng khai thác cho phép ở vùng biển ven bờ và vùng lộng Quảng Ngãi

Nhóm nguồn lợi	Nhóm đối tượng	Khả năng khai thác tiếp cận quản lý nghề cá thận trọng $MSY_{FO,1}$ (tấn)		
		Vùng ven bờ	Vùng lộng	Tổng
Cá nổi nhỏ	Cá cơm	4.066	7.709	11.775
	Cá khế	1.469	2.990	4.459
	Cá hố	4.502	6.752	11.254
	Cá trích	2.771	5.634	8.405
	Cá bạc má	4.031	8.288	12.319
	Cá nổi nhỏ khác	1.563	1.413	2.976
	Cá nục	5.517	8.826	14.343
	Cá ngán	2.800	3.932	6.732
	Tổng	26.719	45.544	72.263
Cá nổi lớn	Cá nư sọc dưa		625	625
	Cá nư nhỏ		749	749
	Cá thu		276	276
	Cá loài khác		1.088	1.088
	Tổng		2.738	2.738
Hải sản tầng đáy	Cá	893	6.045	6.938
	Giáp xác	261	500	761
	Chân đầu	184	748	932
	Hai mảnh vỏ	2		2
	Chân bụng	5		5
	Hải sâm	1		1
	Cầu gai	12		12
	Sao biển	2		2
	Sên biển	0		0
	Tổng	1.360	7.293	8.653
Tổng cộng		28.079	55.575	83.654

Phụ lục 5: Phân vùng ranh giới khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Gành Yến



Phụ lục 6: Ranh giới, phạm vi và quy mô khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Gành Yến

Điểm	Phạm vi ranh giới và tọa độ		Quy mô diện tích (ha)	Đối tượng chính cần bảo vệ
	Kinh độ	Vĩ độ		
I	Vùng lõi rạn san hô vùng Gành Yến		6,9	Hệ sinh thái rạn san hô có 40 loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu (san hô 37 loài; động vật đáy 04 loài) gồm: Trai ngọc môi đen (<i>Pinctada margaritifera</i>); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Ốc đụn đực (<i>Tectus pyramis</i>); San hô cứng (<i>Scleractinia spp</i>)
A1	108° 53' 2,5"	15° 19' 29,3"		
A2	108° 52' 57"	15° 19' 26"		
A3	108° 52' 55"	15° 19' 22"		
A4	108° 52' 55"	15° 19' 19"		
A5	108° 52' 52"	15° 19' 19"		
II	Vùng lõi rong biển, rạn san hô rải rác		23	
B1	108° 52' 19"	15° 19' 50"		
B2	108° 52' 21"	15° 19' 54"		
B3	108° 52' 35"	15° 19' 53"		
B4	108° 52' 52"	15° 19' 45"		
B5	108° 52' 53"	15° 19' 48"		
B6	108° 53' 03"	15° 19' 44"		
B7	108° 53' 00"	15° 19' 41"		
III	Vùng đệm		68,1	
A1	108° 52' 17"	15° 19' 49"		
A2	108° 52' 22"	15° 20' 03"		
A3	108° 53' 13"	15° 19' 47"		
A4	108° 53' 01"	15° 19' 07"		
A5	108° 52' 51"	15° 19' 10"		
	Tổng		98	

